CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 31/03/2025	23,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.9%	**4.5%**	**17.6%**

DT thuần
Q1/25
155
tỷ VNĐ
QoQ: ▼70.0| -30.9%
YoY: ▼1.00| -0.4%

LN thuần
Q1/25
10.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.60| -26.3%
YoY: ▼1.30| -11.5%

LN sau thuế
Q1/25
8.47
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.93| -25.7%
YoY: ▼0.72| -7.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
7.5%
YoY: +/-▲ 0.6%

ROE (TTM)
Q1/25
18.2%
YoY: +/-▼ 1.0%

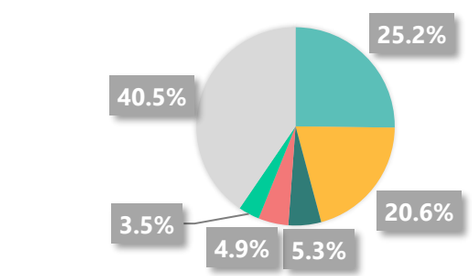
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,296 - 25,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	261
Số lượng CPLH (CP)	11,220,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,525
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.01)
EPS	3,976
P/E	5.9

DT thuần
2024
771
tỷ VNĐ
YoY: ▼189| -19.6%

LN thuần
2024
37.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.00| -11.9%

LN sau thuế
2024
30.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.10| -9.4%

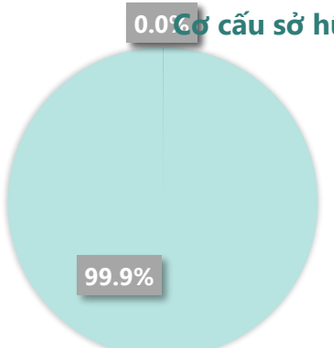
Cơ cấu cổ đông



- CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh
- Lê Văn Phải (Tổng giám đốc)
- Châu Thị Kim Xoàn
- Huỳnh Văn Tư
- Huỳnh Ngọc Khánh (Thành viên HĐQT)

(Nguồn: fireant.vn)

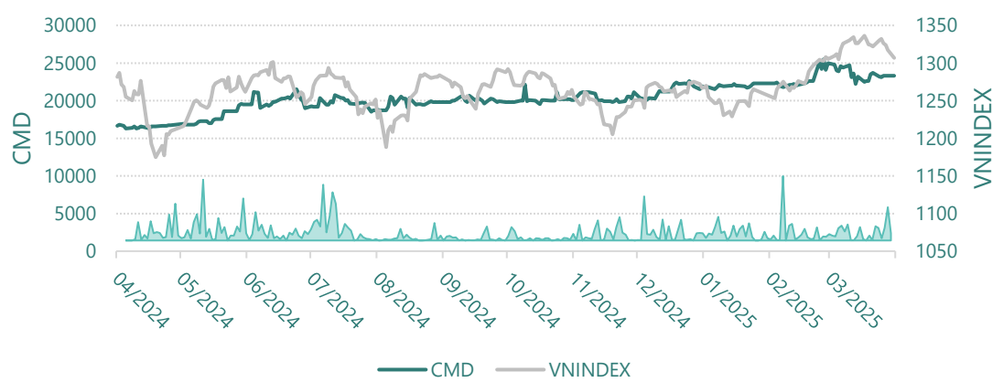
Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

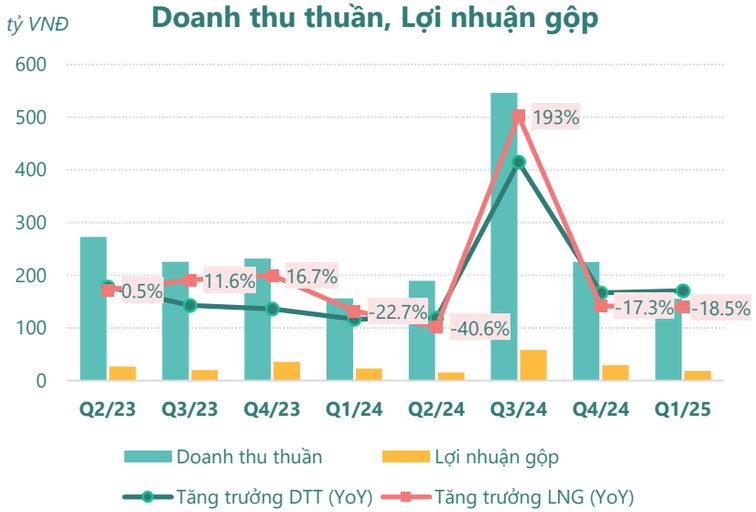
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



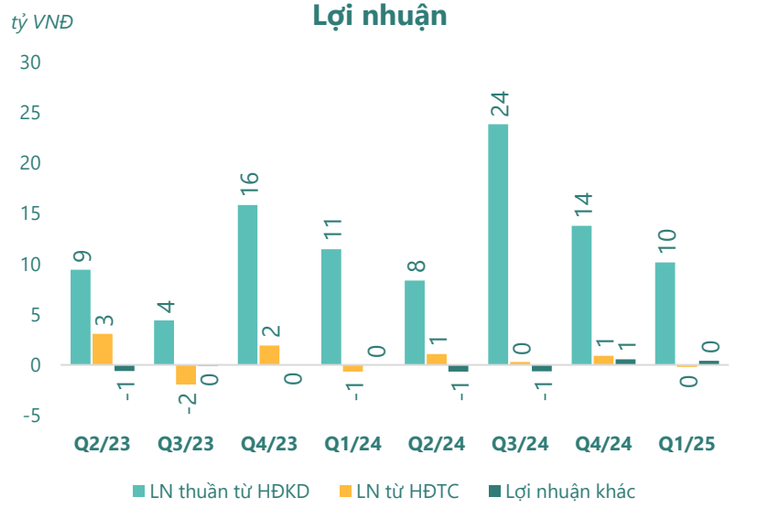
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



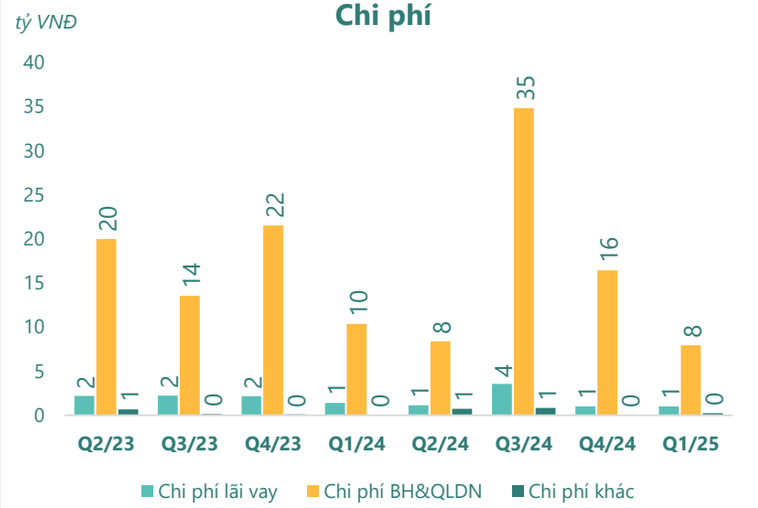
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



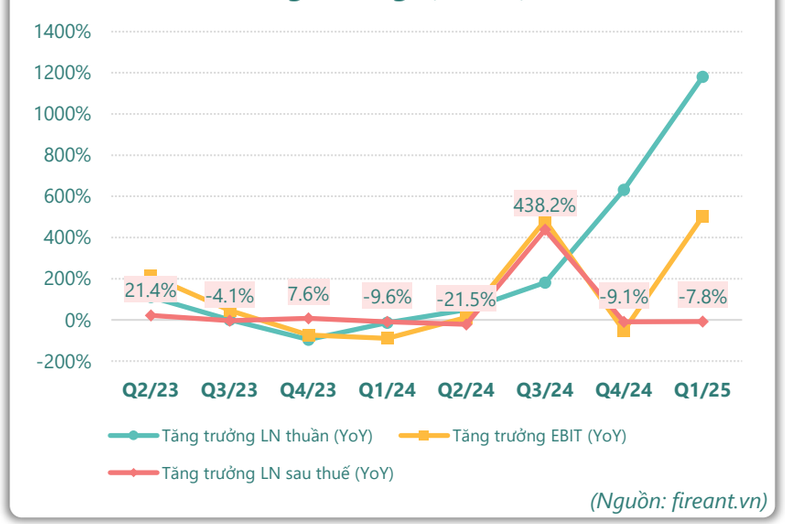
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



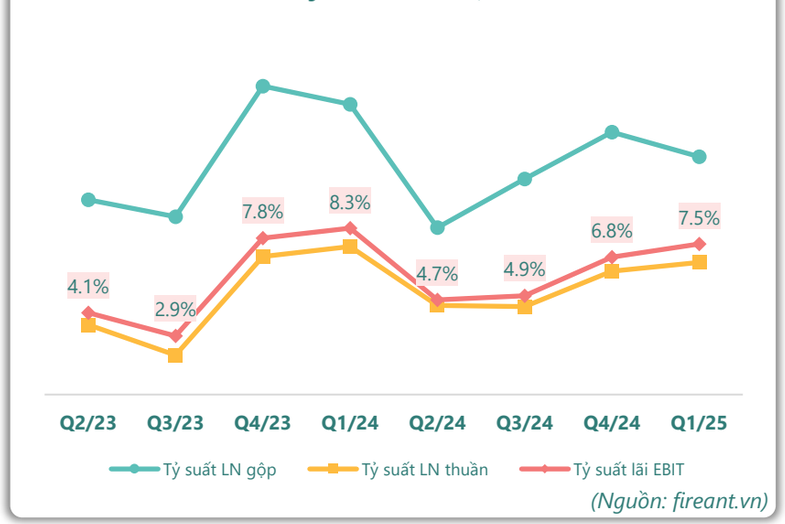
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



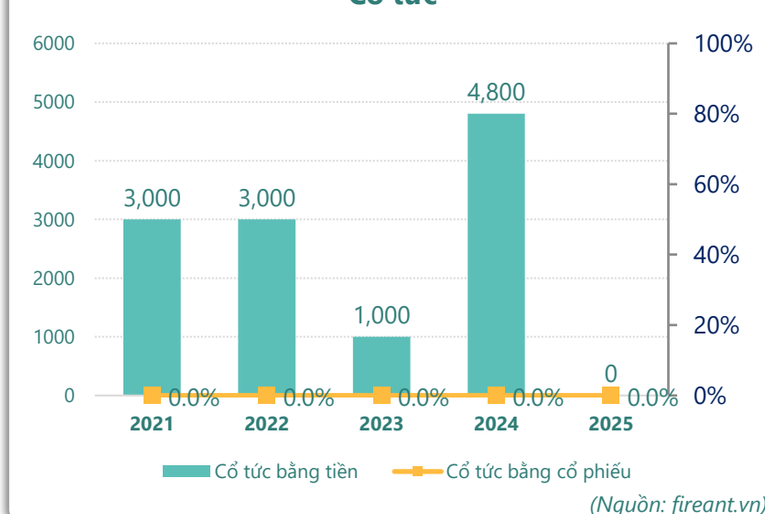
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

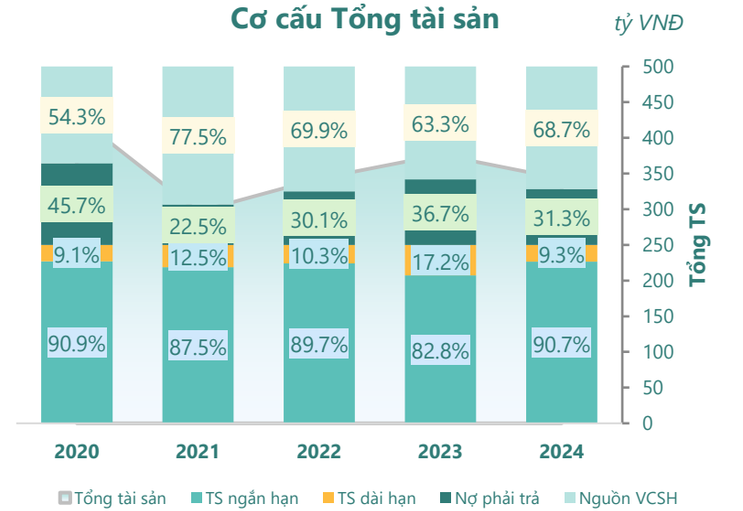
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

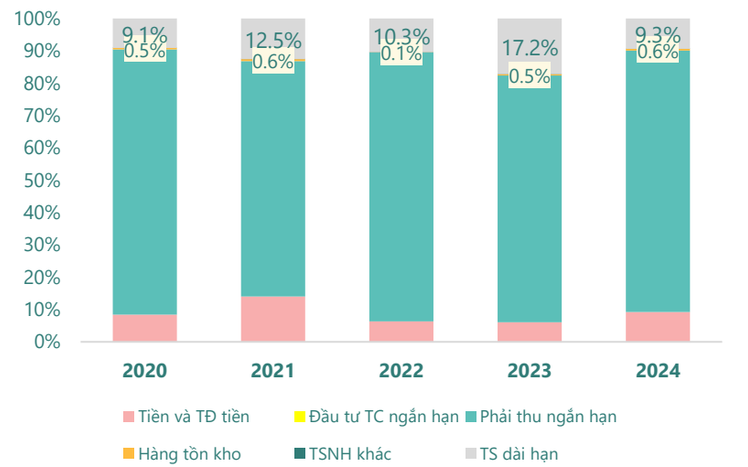
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



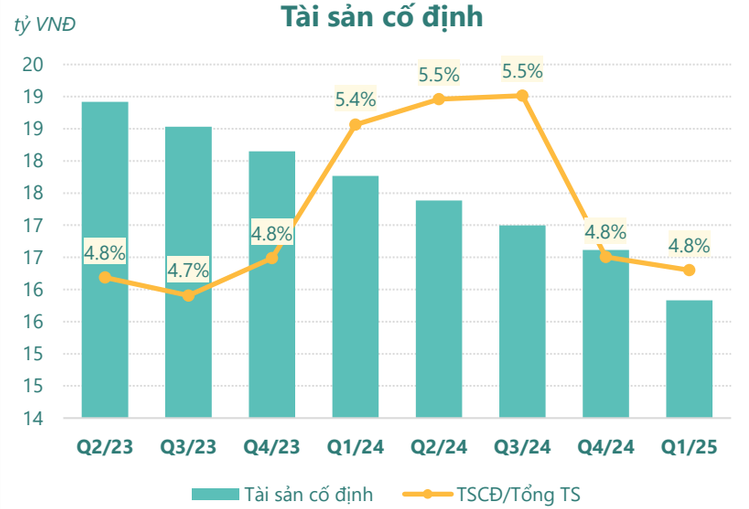
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



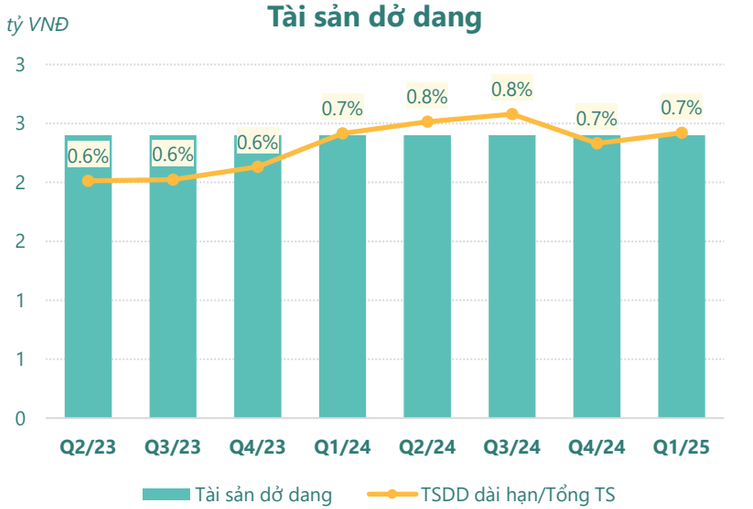
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



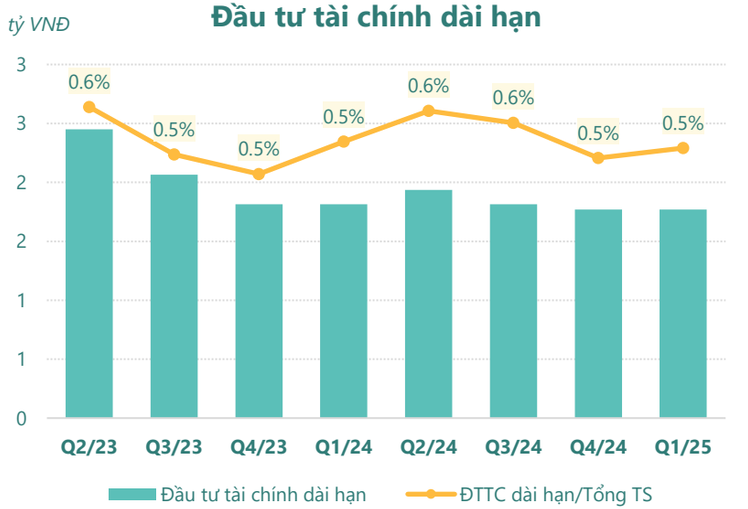
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



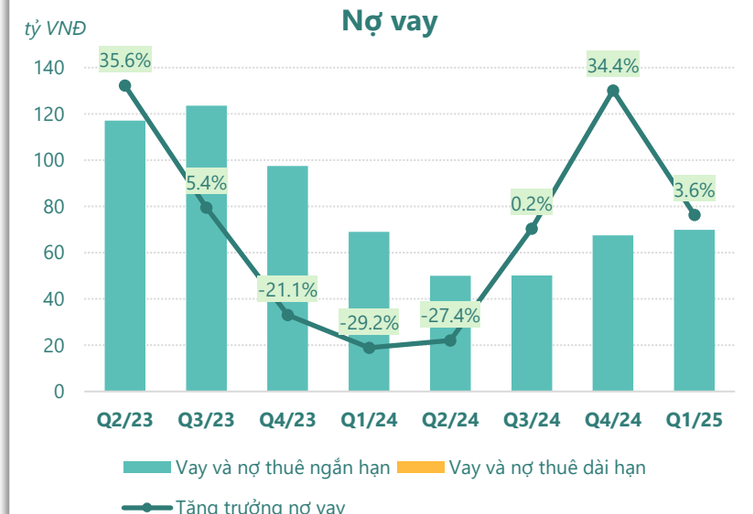
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

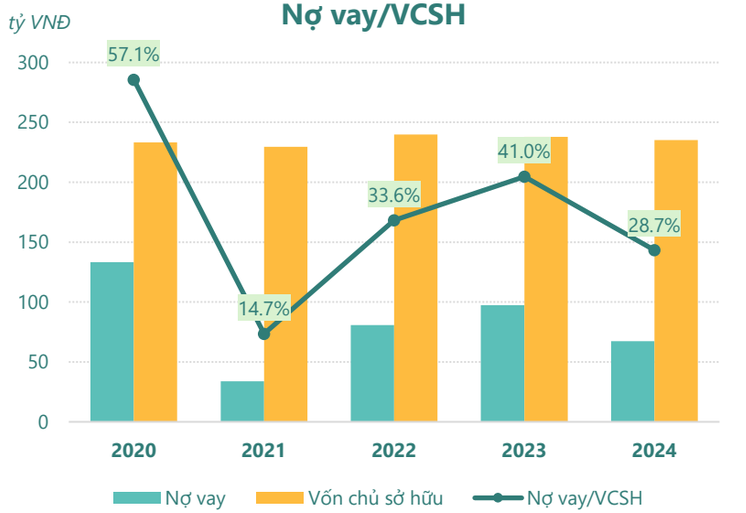
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

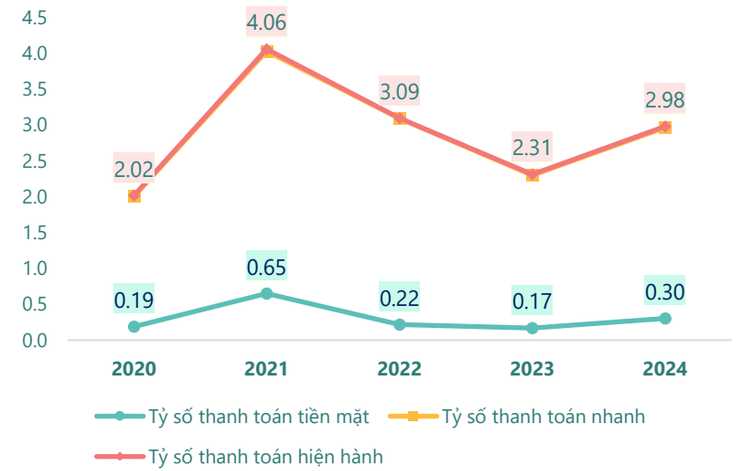
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



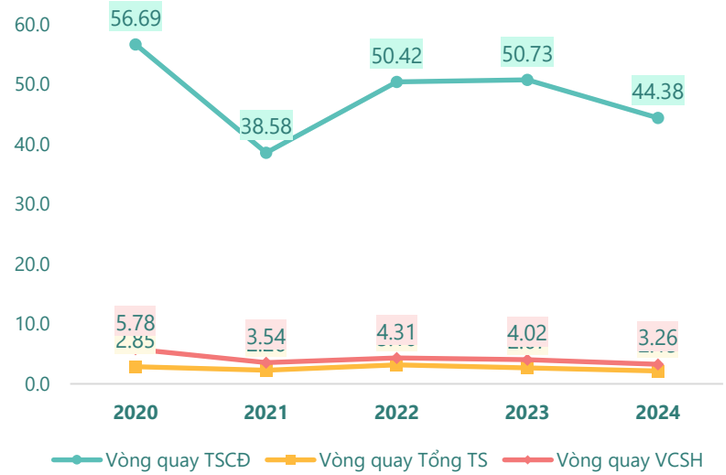
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



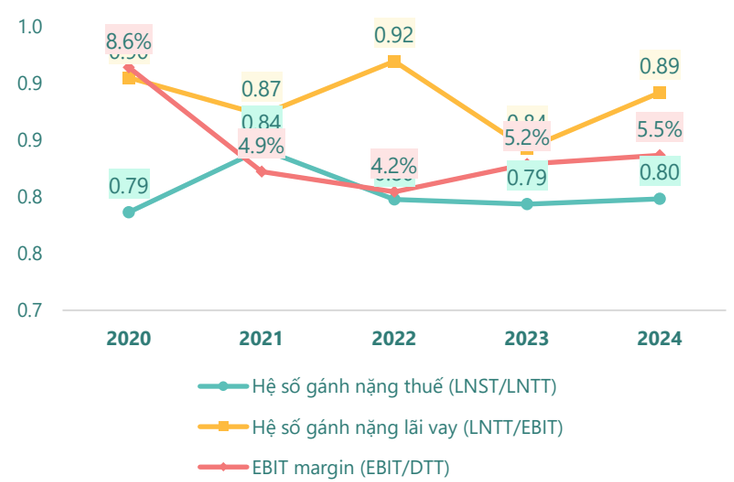
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



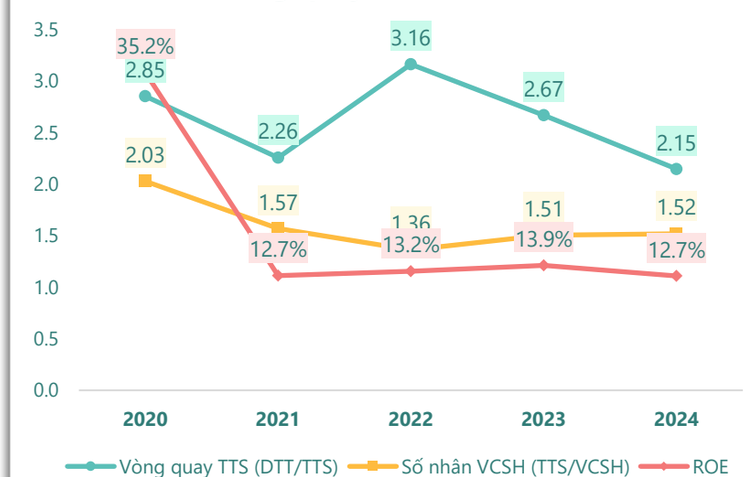
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



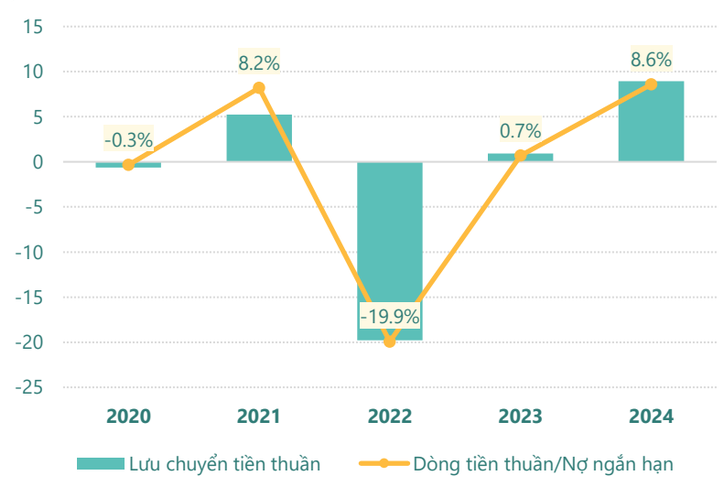
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**155**	**156**	**-0.4%**	**771**	**960**	**-19.6%**
Giá vốn hàng bán	137	134	2.3%	683	848	-19.4%
Lợi nhuận gộp	18.3	22.5	-18.5%	88.0	111	-21.0%
Doanh thu HĐTC	0.80	0.75	6.1%	5.78	10.2	-43.2%
Chi phí TC	1.01	1.41	-28.7%	4.61	7.55	-39.0%
Chi phí lãi vay	1.01	1.41	-28.7%	4.56	7.80	-41.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.27	7.00	-24.7%	34.8	48.0	-27.5%
Chi phí QLDN	**2.67**	**3.37**	**-20.6%**	**16.7**	**23.2**	**-27.9%**
LN thuần từ HĐKD	10.2	11.5	-11.5%	37.7	42.7	-11.9%
Lợi nhuận khác	**0.41**	**0.01**	**4025%**	**-0.08**	**-1.02**	**91.7%**
LN trước thuế	10.6	11.5	-7.9%	37.6	41.7	-9.9%
Lợi nhuận sau thuế	**8.47**	**9.19**	**-7.8%**	**30.0**	**33.1**	**-9.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.47**	**9.19**	**-7.8%**	**30.0**	**33.1**	**-9.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.38	45.0	6.53	-1.73	-9.07	20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.6	0.03	30.0	-8.74	10.4	-28.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.1	-50.9	-18.9	-10.9	17.3	-17.8
Tiền đầu kỳ	28.5	22.7	16.8	34.4	13.1	31.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.80**	**-5.89**	**17.6**	**-21.4**	**18.5**	**-25.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.7	16.8	34.4	13.1	31.6	5.98

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**331**	**342**	**-3.4%**
Tài sản ngắn hạn	270	310	-12.9%
Tiền và tương đương tiền	5.98	31.6	-81.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	262	277	-5.3%
Hàng tồn kho	1.96	1.92	2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.02	-11.9%
Tài sản dài hạn	**60.5**	**32.0**	**89.3%**
Phải thu dài hạn	30.3	0.58	5124%
Tài sản cố định	15.8	16.6	-4.7%
Bất động sản đầu tư	9.66	9.79	-1.3%
Tài sản dở dang	2.40	2.40	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.77	1.77	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.59**	**0.84**	**-30.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	87.2	107	-18.7%
Nợ ngắn hạn	**84.1**	**104**	**-19.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	69.9	67.4	3.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.06	5.54	-8.6%
Nợ dài hạn	3.05	3.14	-2.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**244**	**235**	**3.6%**
Vốn chủ sở hữu	**244**	**235**	**3.6%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)